



**Bộ Lao động – Thương binh
và Xã hội**

BẢN TIN CẬP NHẬT THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG VIỆT NAM

Số 11, quý 3 năm 2016



Tổng cục Thống kê

PHẦN 1. MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

1. Một số chỉ tiêu chủ yếu

Bảng 1. Một số chỉ tiêu kinh tế và thị trường lao động chủ yếu

Chỉ tiêu	2015		2016		
	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3
1. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GDP) (%)	6,9	7,0	5,5	5,8	6,4
2. Tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu (% so với cùng kỳ năm trước)	9,6	10,4	4,1	5,9	6,7
3. Vốn đầu tư toàn xã hội trên GDP (%)	31,9	32,6	32,2	32,9	33,10
4. Chỉ số giá tiêu dùng (% so với cùng kỳ năm trước)	0,74	0,60	1,25	1,72	2,07
5. Lực lượng lao động (triệu người)	54,32	54,59	54,40	54,36	54,43
6. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (%)	76,4	78,8	77,5	77,2	77,24
7. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng/chứng chỉ (%)	20,22	20,2	20,71	20,62	21,50
8. Số người có việc làm (triệu người)	53,17	53,5	53,29	53,24	53,27
9. Tỷ lệ lao động làm công hưởng lương trên tổng số người có việc làm (%)	40,42	40,98	41,4	41,26	41,03
10. Tỷ lệ việc làm trong ngành nông, lâm - thủy sản trên tổng việc làm (%)	42,54	42,3	42,3	42,02	41,61
11. Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương (triệu đồng)	4,61	4,66	5,08	4,85	4,93
12. Số người thất nghiệp trong độ tuổi lao động (nghìn người)	1128,7	1051,6	1072,3	1088,7	1117,7
13. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động (%)	2,35	2,18	2,25	2,29	2,34
Trong đó:					
13.1. Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị (%)	3,38	3,15	3,08	3,11	3,23
13.2. Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên (15 - 24 tuổi) (%)	7,30	7,21	6,63	7,1	7,86

Nguồn: TCTK (2015, 2016), Số liệu thống kê và Số liệu Điều tra Lao động - Việc làm hàng quý.

TCTK (2016), Báo cáo Tình hình kinh tế - xã hội 9 tháng đầu năm 2016

So với quý 2/2016, thị trường lao động quý 3/2016 có những chuyển biến tích cực như tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ tăng, tỷ lệ việc làm trong ngành NLTS giảm, thu nhập của lao động làm công ăn lương tăng lên. Tuy nhiên, quan sát 3 quý

gần đây thì thấy rằng tăng trưởng kinh tế không tạo ra thêm nhiều việc làm, tỷ lệ lao động làm công hưởng lương giảm, tỷ lệ thất nghiệp tăng lên.

2. Dân số từ 15 tuổi trở lên và lực lượng lao động

Quý 3/2016, dân số từ 15 tuổi trở lên đạt 71,03 triệu người, giảm 0,69% so với quý 3/2015; nữ giảm 1,23%; khu vực thành thị tăng 2,92%.

Quy mô LLLĐ từ 15 tuổi trở lên đạt 54,43 triệu người, tăng 0,21% so với quý 3/2015; nữ tăng 0,38%; khu vực thành thị tăng 4,66%.

Bảng 2. Quy mô và tỷ lệ tham gia LLLĐ của dân số từ 15 tuổi trở lên

	2015		2016		
	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3
1. Dân số 15 tuổi trở lên (Tr.người)					
Chung	71,52	69,57	70,66	70,85	71,03
Nam	34,62	33,79	34,39	34,46	34,58
Nữ	36,91	35,78	36,26	36,39	36,45
Thành thị	24,16	24,05	24,59	25,07	24,86
Nông thôn	47,37	45,52	46,07	45,78	46,17
2. LLLĐ (Tr.người)					
Chung	54,32	54,59	54,40	54,36	54,43
Nam	28,07	28,11	28,21	28,09	28,08
Nữ	26,25	26,48	26,19	26,28	26,35
Thành thị	16,75	17,45	17,38	17,48	17,53
Nông thôn	37,57	37,14	37,02	36,88	36,90
3. Tỷ lệ tham gia LLLĐ* (%)					
	76,38	78,84	77,53	77,23	77,24

Nguồn: TCTK (2015, 2016), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

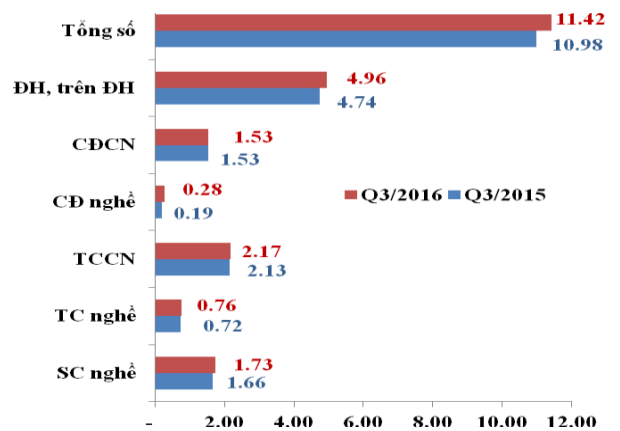
*Chỉ tính những người hiện đang sống tại Việt Nam

Tỷ lệ tham gia LLLĐ của dân số từ 15 tuổi trở lên quý 3/2016 là 77,24%.

Chất lượng lao động tiếp tục được cải thiện. Quý 3/2016, LLLĐ từ 15 tuổi trở lên có chuyên môn kỹ thuật với bằng cấp/chứng chỉ từ 3 tháng trở lên là 11,42 triệu, chiếm 20,98% LLLĐ, tăng 441 nghìn người (tăng 0,76 điểm phần trăm) so với quý 3/2015. Trong đó, **đặc biệt tăng mạnh ở nhóm cao đẳng nghề** (26,86%), tiếp đến là nhóm đại học trở lên (4,55%), sơ cấp nghề (4,06%), trung cấp chuyên nghiệp (3,84%), cao đẳng chuyên nghiệp (1,04%) và trung cấp nghề (0,42%).

Hình 1. Số lượng LLLĐ có CMKT theo cấp trình độ, quý 3/2015 và quý 3/2016

Đơn vị: triệu người



Nguồn: TCTK (2015, 2016), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

3. Việc làm

Số người có việc làm tăng nhưng chuyển dịch việc làm chưa bền vững.

Quý 3/2016, số người có việc làm là 53,27 triệu, tăng 33,3 nghìn người (0,06%) so với quý 2/2016 và tăng 104,6 nghìn người (0,2%) so với quý 3/2015.

Bảng 3. Số lượng và cơ cấu việc làm

	2015		2016		
	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3
1 Số lượng (triệu người)					
	53,17	53,50	53,29	53,24	53,27
2 Cơ cấu (%)					
	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
a Giới tính					
Nam	51,61	51,40	51,70	51,64	51,52
Nữ	48,39	48,60	48,30	48,36	48,48
b Thành thị/nông thôn					
Thành thị	30,51	31,65	31,68	31,88	31,91
Nông thôn	69,49	68,35	68,32	68,12	68,09
c Ngành kinh tế					
NLTS	42,54	42,30	42,31	42,02	41,61
CN-XD	24,46	24,30	24,45	24,53	24,93
Dịch vụ	33,00	33,40	33,24	33,45	33,46
d Vị thế công việc					
Chủ cơ sở	2,75	2,87	2,81	2,81	2,77
Tự làm	39,39	40,01	39,48	39,68	39,83
LĐ gia đình	17,42	16,11	16,30	16,24	16,28
LĐ LCHL	40,42	40,98	41,40	41,26	41,03
XV HTX và KXD	0,02	0,03	0,01	0,02	0,09

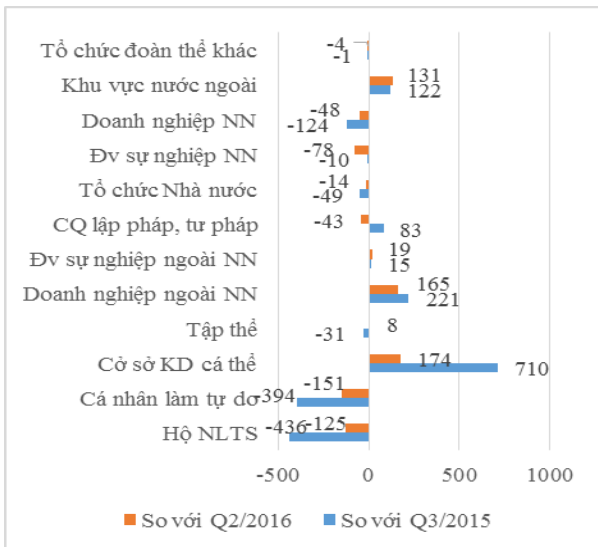
Nguồn: TCTK (2015, 2016), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

Tỷ trọng lao động làm việc ở khu vực nông thôn giảm nhẹ so với quý trước và cùng kỳ năm 2015, còn 68,09% vào quý 3/2016. Chuyển dịch cơ cấu lao động sang khu vực công nghiệp và dịch vụ còn chậm, tỷ trọng lao động làm việc trong ngành công nghiệp-xây dựng (CN-XD) tăng 0,4 điểm phần trăm và ở ngành dịch vụ tăng 0,1 điểm phần trăm so với quý 2/2015.

Tỷ lệ lao động làm công hưởng lương giảm từ 41,26% quý 2/2016 xuống còn 41,03% quý 3/2016. Số người làm việc trong khu vực nhà nước, hộ nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (NLTS) giảm nhưng lại tăng đáng kể ở khu vực kinh doanh cá thể. Quý 3/2016, số người làm việc trong các cơ sở kinh doanh cá thể tăng 710 nghìn người so với quý 3/2015 và tăng 174 nghìn người so với quý 2/2016.

Hình 2. Biến động việc làm theo khu vực sở hữu quý 3/2016 so với quý 2/2016 và quý 3/2015

Đơn vị: nghìn người



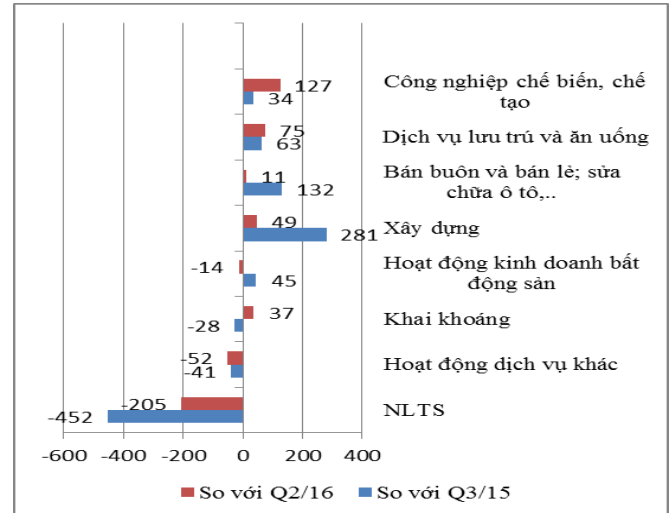
Nguồn: TCTK (2015, 2016), Điều tra LĐ-VL hàng quý.

Quý 3/2016, số người làm việc trong ngành xây dựng tăng đáng kể (49 nghìn người so với quý 2/2016 và 281 nghìn người so với quý 3/2015). Ngành công nghiệp chế biến chế tạo phục hồi trở lại¹, tăng 34 nghìn

người so với quý 2/2016 và 127 nghìn người so với quý 3/2015.

Hình 3. Biến động việc làm theo ngành quý 3/2016 so với quý 2/2016 và quý 3/2015

Đơn vị: nghìn người



Nguồn: TCTK (2015, 2016), Điều tra LĐ-VL hàng quý.

4. Thu nhập của lao động làm công hưởng lương²

Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương tăng so với quý 2/2016 và cùng kỳ năm 2015.

Quý 3/2016, thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương là 4,93 triệu đồng, tăng 80 nghìn đồng (1,7%) so với quý 2/2016, và tăng 326 nghìn đồng (7,1%) so với cùng kỳ 2015.

Bảng 4. Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương

Đơn vị: triệu đồng

	2015		2016		
	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3
Chung	4,61	4,66	5,08	4,85	4,93
Nam	4,83	4,89	5,29	5,10	5,19
Nữ	4,30	4,35	4,79	4,51	4,58
Thành thị	5,38	5,45	6,16	5,68	5,76
Nông thôn	4,00	4,03	4,20	4,16	4,25

Nguồn: TCTK (2015, 2016), Điều tra LĐ-VL hàng quý.

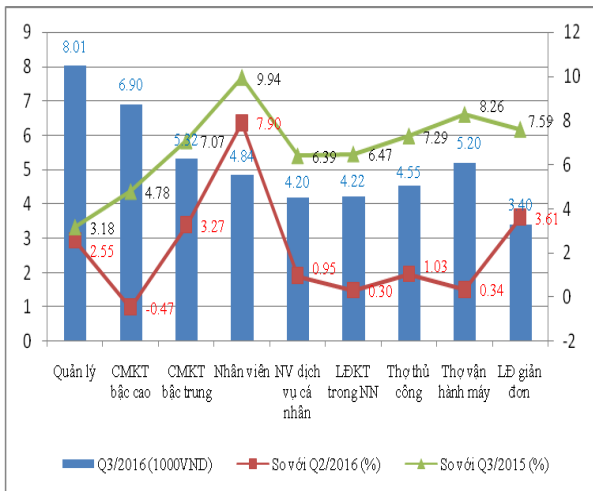
mức tăng 11,22%, đóng góp 1,80 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung².

² Chỉ tính thu nhập từ công việc chính

¹ TCTK (2016), Báo cáo Tình hình kinh tế xã hội chín tháng đầu năm 2016 “công nghiệp chế biến, chế tạo đạt

Đa số lao động làm việc ở các nhóm nghề đều có thu nhập cao hơn quý 2/2016, và cùng kỳ năm 2015, ngoại trừ nhóm CMKT bậc cao giảm so với Q2/2016. Nhóm Nhân viên có mức tăng thu nhập cao nhất.

Hình 4. Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương theo nhóm nghề

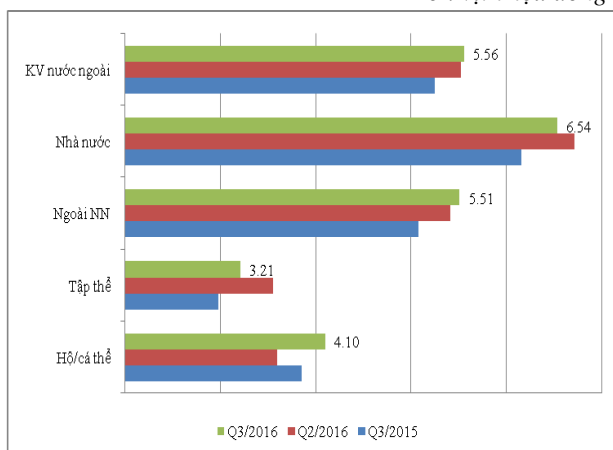


Nguồn: TCTK (2015, 2016), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

Quý 3/2016, lao động làm việc trong ngành kinh doanh bất động sản có thu nhập cao nhất, tiếp theo là nhóm Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm; chênh lệch so với nhóm thấp nhất (NL-TS) giảm, còn 2,40 lần so với 2,42 lần quý 2/2016.

Hình 5. Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương theo loại hình doanh nghiệp

Đơn vị: triệu đồng



Nguồn: TCTK (2015, 2016), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

Lao động làm việc trong Doanh nghiệp nhà nước có thu nhập bình quân tháng cao nhất

(6,54 triệu đồng) và thấp nhất là khu vực Tập thể. Tuy nhiên, lao động trong cả 2 loại hình sở hữu này đều có thu nhập giảm so với Q2/2016, trong khi lao động ở các loại hình khác đều có xu hướng tăng, đặc biệt khu vực “hộ/cá thể” có xu hướng tăng cao nhất.

Quý 3/2016, có 20,3% lao động làm công hưởng lương thuộc nhóm thu nhập thấp³ (dưới 3 triệu đồng/tháng), tăng 4,37 điểm phần trăm so với quý 2/2016.

5. Thất nghiệp và thiếu việc làm

a. Thất nghiệp

So với quý 2/2016, thất nghiệp tăng cả số lượng và tỷ lệ, nhất là ở nhóm thanh niên; người có trình độ cao đẳng chuyên nghiệp, đại học trở lên có tỷ lệ thất nghiệp cao nhất.

Quý 3/2016, cả nước có 1.117,7 nghìn người trong độ tuổi lao động bị thất nghiệp, tăng 29 nghìn người so với quý 2/2016, song lại giảm 11 nghìn người so với quý 3/2015.

Bảng 5. Số người trong độ tuổi lao động bị thất nghiệp theo giới tính, thành thị/nông thôn và nhóm tuổi

Đơn vị: nghìn người

	2015		2016		
	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3
Chung	1.128,7	1.051,6	1.072,3	1.088,7	1.117,7
Nam	625,3	590,3	647,9	574,4	619,4
Nữ	503,4	461,2	424,4	514,4	498,4
Thành thị	521,3	502,9	488,0	495,2	515,7
Nông thôn	607,4	548,7	584,3	593,5	602,0
Thanh niên (15-24)	666,5	559,4	540,7	567,7	642,6
Người lớn (>25)	462,3	492,2	531,5	521,1	475,1

Nguồn: TCTK (2015, 2016), Điều tra LĐ-VL hằng quý.
Lưu ý: các số cộng lại không bằng tổng do làm tròn

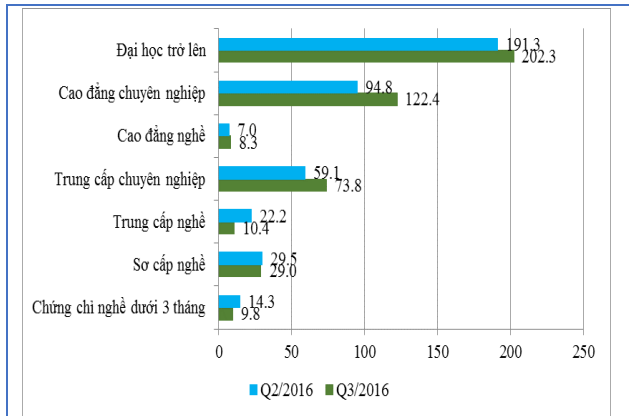
Trong số những người thất nghiệp, 456,1 nghìn người có CMKT; nhiều nhất ở các

³ Là mức thu nhập dưới 2/3 mức lương trung vị.

nhóm “trình độ đại học trở lên” (202,3 nghìn người), “cao đẳng chuyên nghiệp” (122,4 nghìn người) và “trung cấp chuyên nghiệp” (73,8 nghìn người).

Hình 6. Số lượng người thất nghiệp trong độ tuổi lao động theo trình độ CMKT

Đơn vị: nghìn người



Nguồn: TCTK (2016), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

Bảng 6. Tỷ lệ thất nghiệp của người trong độ tuổi lao động

Đơn vị: %

	2015		2016		
	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3
Chung	2,35	2,18	2,25	2,29	2,34
Nam	2,41	2,28	2,5	2,23	2,40
Nữ	2,27	2,07	1,95	2,36	2,27
Thành thị	3,38	3,15	3,08	3,11	3,23
Nông thôn	1,86	1,7	1,83	1,88	1,89
Không có bằng, CC	1,75	1,93	1,75	1,86	1,84
CC nghề dưới 3 tháng	0,97	0,98	1,29	1,58	1,01
Sơ cấp nghề	2,11	1,69	1,99	1,76	1,76
Trung cấp nghề	3,45	2,25	2,38	3,33	1,51
Trung cấp CN	3,13	3,32	3,30	3,17	3,79
Cao đẳng nghề	7,95	3,44	4,87	3,66	3,00
Cao đẳng CN	7,93	8,16	8,07	6,60	8,36
ĐH/Trên ĐH	4,88	3,30	3,93	4,00	4,22
Thanh niên (15-24)	7,30	7,21	6,63	7,10	7,86

Nguồn: TCTK (2015, 2016), Điều tra LĐ-VL hằng quý

Tỷ lệ thất nghiệp cao nhất ở nhóm có trình độ “cao đẳng chuyên nghiệp” (8,36%), tăng mạnh so với quý trước, tiếp theo là

nhóm “đại học trở lên” (4,22%) và “trung cấp chuyên nghiệp” (3,79%). Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên là 7,86%, tăng so với quý 2/2016 và cùng kỳ năm 2015. Riêng tỷ lệ thất nghiệp trong thanh niên thành thị là 8,78%, gấp gần 4 lần tỷ lệ thất nghiệp chung (2,34%).

Số người thất nghiệp dài hạn (trên 12 tháng) chiếm 22,6% tổng số người thất nghiệp.

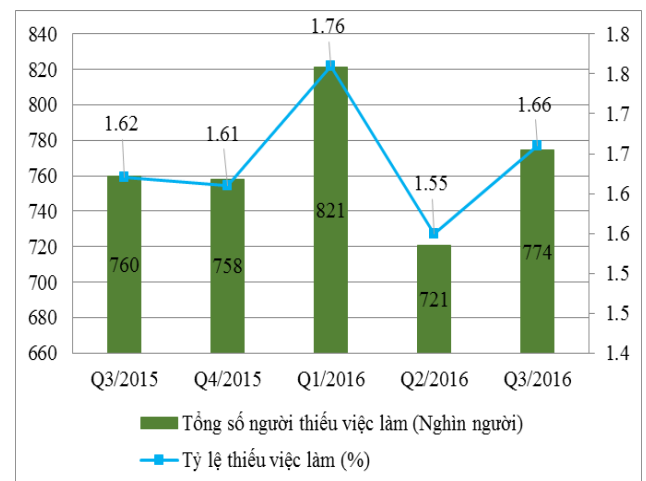
b. Thiếu việc làm

Thiếu việc làm tăng mạnh cả số lượng và tỷ lệ.

Quý 3/2016 có 908,7 nghìn lao động có thời gian làm việc dưới 35 giờ/tuần; riêng số người trong độ tuổi lao động thiếu việc làm⁴ là 774 nghìn, tăng 53 nghìn người so với quý 2/2016 và 14 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Lao động khu vực nông thôn chiếm 85% người thiếu việc làm. Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi quý 3 là 1,66%, tăng 0,1 điểm phần trăm so với quý 2/2016.

Số giờ làm việc bình quân một tuần của lao động thiếu việc làm là 25,9 giờ, giảm 0,55 giờ so với quý 2/2016, chỉ bằng 54,3% tổng số giờ làm việc bình quân của lao động cả nước (47,73 giờ/tuần).

Hình 7. Số lượng và tỷ lệ thiếu việc làm của LLLĐ trong độ tuổi lao động



Nguồn: TCTK (2015, 2016), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

⁴Người thiếu việc làm là người mà trong tuần điều tra có số giờ làm việc dưới 35 giờ, có mong muốn và sẵn sàng làm thêm giờ

6. Kết nối cung cầu lao động

Tổng hợp thông tin về nhu cầu tuyển dụng và nhu cầu tìm việc từ cổng thông tin điện tử của Bộ LĐ-TBXH trong quý 3/2016.

Số doanh nghiệp và người lao động sử dụng cổng thông tin để tuyển dụng và tìm việc tăng lên.

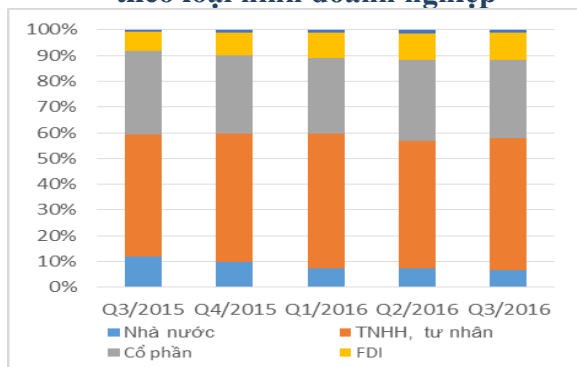
Quý 3/2016 có 244,7 nghìn chỗ làm việc được các DN đăng để tuyển dụng, tăng 7,7% so với quý 2/2016. Số người có nhu cầu tìm việc làm là 71,6 nghìn người, tăng 25,9% so với quý 2/2016. Số người đi tìm việc có bằng cấp CMKT chiếm 81,2%.

- Về nhu cầu tuyển dụng lao động:

Nhu cầu tuyển dụng lao động nam chiếm 46,0% tổng số, giảm so với quý 2/2016 (49,6%)

Nhu cầu tuyển dụng của các công ty “TNHH và doanh nghiệp tư nhân” chiếm 51,3%, tăng 1,5 điểm % so với quý 2/2016.

Hình 8. Cơ cấu nhu cầu tuyển dụng lao động trên cổng thông tin điện tử việc làm theo loại hình doanh nghiệp



Nguồn: Tính toán từ cổng thông tin điện tử của Bộ LĐ-TB&XH, Q3/2016.

Quý 3/2016, một số công việc có nhu cầu tuyển dụng lớn là: “lao động phổ thông” (chiếm 67,9%, tăng 14,3 điểm % so với quý 2/2016); “đệt, may mặc” (chiếm 12,3%, giảm 11 điểm % so với quý 2/2016).

- Về nhu tìm việc làm:

Nam tìm việc nhiều hơn nữ (chiếm 51,9%) giảm 0,4 điểm % so với quý 2/2016.

Cơ cấu người tìm việc theo bằng cấp CMKT không có thay đổi nhiều so với các quý trước.

Quý 3/2016, nhu cầu tìm việc của người có trình độ trung cấp lớn nhất (chiếm 30,6%), đại học trở lên (chiếm 17,6%).

Một số nhóm nghề người lao động tìm việc nhiều là “kế toán-kiểm toán” (chiếm 31,5%, tăng 9,6 điểm % so với quý 2/2016), “tài chính ngân hàng” (chiếm 11,7%, tăng 3,4 điểm % so với quý 2/2016), “lao động phổ thông” (chiếm 10,9%, giảm 1,2 điểm %).

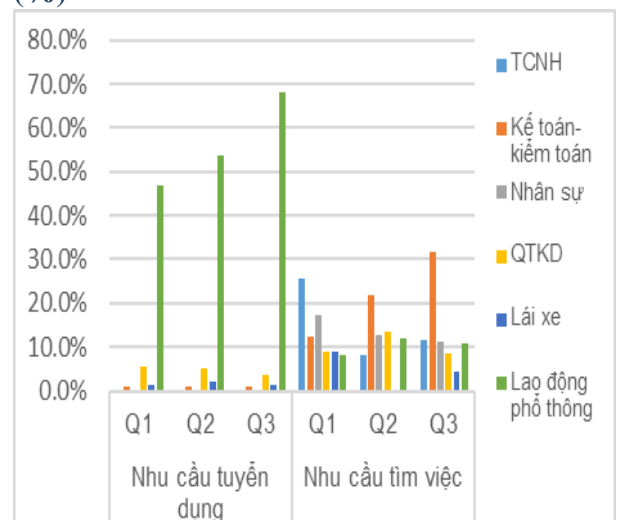
Bảng 7. Cơ cấu nhu cầu tìm việc của người lao động trên cổng thông tin điện tử việc làm (%)

Theo CMKT	2015		2016		
	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3
Chung	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Không bằng, CC	21,3	23,6	20,4	20,0	18,8
Sơ cấp	12,0	13,5	13,1	13,1	12,8
Trung cấp	31,1	30,1	29,3	30,9	30,6
Cao đẳng	18,4	17	19,7	19,2	20,0
Đại học trở lên	17,1	15,8	17,5	16,8	17,6

Nguồn: ILSSA tổng hợp từ cổng thông tin điện tử của Bộ LĐTB&XH

So sánh theo cơ cấu về nhu cầu tuyển dụng và tìm kiếm việc làm: Tỷ lệ người tìm công việc “kế toán, kiểm toán” hay “tài chính ngân hàng” cao, nhưng tỷ lệ tuyển dụng những vị trí này từ các doanh nghiệp không nhiều.

Hình 9. Chênh lệch cơ cấu giữa nhu cầu tuyển dụng và tìm việc theo một số nghề (%)



Nguồn: Tính toán từ cổng thông tin điện tử của Bộ LĐ-TB&XH, Q3/2016.

PHẦN 2. THỰC HIỆN MỘT SỐ CHÍNH SÁCH THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Đào tạo nghề:

Hộp 1: Kỳ thi tay nghề Asean lần thứ 11

Kỳ thi diễn ra từ ngày 24-26/9/2016 tại Malaysia với sự tham gia của 280 thí sinh và 214 chuyên gia đến từ 9 nước Asean. Với 6 nhóm nghề dự thi (nghề bảo trì máy CNC, nghề cơ điện tử, nghề điện tử, nghề cơ điện tử, nghề thiết kế kỹ thuật cơ khí - CAD, nghề xây gạch), đoàn Việt Nam xếp thứ ba. Đây là lần đầu tiên đoàn Việt Nam giành được số huy chương vàng nhiều nhất trong các Kỳ thi tay nghề Asean diễn ra ở nước ngoài, với 10 huy chương vàng cá nhân, 5 huy chương bạc, 4 huy chương đồng và 15 chứng chỉ nghề xuất sắc.

Nguồn: Tổng Cục Dạy nghề

Giới thiệu việc làm qua các TTDVVL ngành LĐT&XH:

Trong quý 3/2016, 64 Trung tâm dịch vụ việc làm do ngành LĐ-TB&XH quản lý tổ chức được 331 phiên giao dịch việc làm với 753 nghìn lượt người được tư vấn, giới thiệu việc làm, trong đó có 239 nghìn lượt người nhận được việc làm do các TTDVVL giới thiệu và cung ứng.

Đưa người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài:

Đến hết quý 3/2016, có 278 doanh nghiệp được cấp phép hoạt động XKLD (tăng 3 doanh nghiệp so với quý 2/2016), trong đó, 15 doanh nghiệp nhà nước, 208 công ty cổ phần, 55 công ty trách nhiệm hữu hạn.

Trong quý 3/2016 đã đưa được 30.917 người đi làm việc theo hợp đồng ở nước ngoài, trong đó 13.172 lao động nữ (chiếm 42,6%). Thị trường Đài Loan có số người đi làm việc lớn nhất, 17.823 người (chiếm 57,65%); thứ hai là Nhật Bản, 11.295 người (36,53%); tiếp đến là Hàn Quốc, 2.181 người (7,05%).

Tiền lương:

Hộp 2: Điều chỉnh tiền lương tối thiểu vùng

Trên cơ sở khuyến nghị của Hội đồng tiền lương quốc gia, Chính phủ đã ban hành Nghị định 153/2016/NĐ-CP ngày 14/11/2016 về quy định mức tiền lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động, kể từ 1/1/2017, mức tiền lương tối thiểu vùng 1: 3.750 nghìn đồng; vùng 2: 3.320 nghìn đồng; vùng 3: 2.900 nghìn đồng và vùng 4: 2.580 nghìn đồng.

Bảo hiểm thất nghiệp

Đến hết quý 3/2016 cả nước có 10.724 nghìn người tham gia bảo hiểm thất nghiệp (BHTN), chiếm 19,7% LLLĐ, tăng 220 nghìn người so với quý 2/2016.

Trong quý 3/2016, cả nước có 174 nghìn người nộp hồ sơ đề nghị hưởng trợ cấp thất nghiệp, tăng 11,9% so với cùng kỳ năm 2015 và giảm 7,6% (14.352 người) so với Quý 2/2016; 180,39 nghìn người có quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp hàng tháng; 278,62 nghìn lượt người thất nghiệp được được tư vấn, giới thiệu việc làm; trong đó số người được giải quyết việc làm là 44,22 nghìn người; có 9,11 nghìn người có quyết định hỗ trợ học nghề, tăng 1.170 người (14,7%) so với cùng kỳ năm 2015 (trong đó có 181 người chưa đủ điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp).

Bảo hiểm xã hội:

Đến hết quý 3/2016, số người tham gia BHXH bắt buộc là 12.500 nghìn người, tăng 1,31% so với quý 2/2016 và tăng 5,13% so với cùng kỳ năm 2015. Tỷ lệ người tham gia BHXH so với lực lượng lao động là 23,35%, tăng 0,3 điểm phần trăm so với quý 2/2016.

Số người tham gia BHXH tự nguyện tăng 1,04% so với quý 2/2016. Số người tham gia BHXH tự nguyện năm 2016 giảm khá nhiều so với năm 2015 là vì: Thứ nhất, hơn 30 nghìn cán bộ không chuyên trách của cấp xã chuyển sang tham gia BHXH bắt buộc; thứ hai, nhiều người đã đóng BHXH một lần cho những năm còn thiếu để đủ điều kiện hưởng lương hưu

ngay tháng liền kề (theo quy định tại Khoản 2 Điều 6 Nghị định số 134/2015/NĐ-CP).

Nợ BHXH ở thời điểm cuối quý 2/2016 là 8.982 nghìn tỷ, giảm (2,81% so với kỳ trước) nhưng vẫn cao hơn 12,26% so với cùng kỳ năm 2015.

Trong 9 tháng đầu năm 2016, có 6,2 triệu lượt người lao động và thân nhân được giải

quyết các chế độ bảo hiểm xã hội (chưa bao gồm lực lượng vũ trang), tăng 11,9% so với cùng kỳ năm 2015; trong đó 105.367 người hưởng BHXH hàng tháng, 511.253 lượt người hưởng chế độ trợ cấp một lần, 5.536.632 lượt người hưởng chế độ ốm đau, thai sản, dưỡng sức, phục hồi sức khỏe.

Bảng 8. Tình hình tham gia bảo hiểm xã hội

Chỉ tiêu	Đơn vị	2015		2016		
		Q3	Q4	Q1	Q2	Q3
Tổng số người tham gia	Nghìn người	12.075	12.290	12.287	12.530	12.694
Tỷ lệ tham gia so với LLLĐ	%	22,23	22,51	22,59	23,05	23,35
Theo loại hình:						
Bắt buộc	Nghìn người	11.851	12.065	12.093	12.338	12.500
Tự nguyện		223	225	195	192	194
Nợ BHXH bắt buộc	Tỷ đồng	8.001	5.692	9.537	9.242	8.982

Nguồn: Bảo hiểm Xã hội Việt Nam (2015, 2016)

PHẦN 3. TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Kinh tế tiếp tục đà phục hồi, dự báo quý 4/2016 GDP tăng khoảng 7,1-7,3% (Chính phủ). Nền kinh tế tiếp tục thu hút vốn FDI; xuất khẩu tăng; kiều hối đầu tư lớn vào sản xuất; DN thành lập mới tăng mạnh cả lượng và vốn; nông nghiệp tiếp tục tăng trưởng theo chiều sâu. Những động lực cho tăng trưởng này sẽ tác động tích cực đến thị trường lao động trong quý 4/2016.

Lực lượng lao động tiếp tục tăng nhẹ (0,2%), trong đó, lực lượng lao động có CMKT có bằng cấp/chứng chỉ từ 3 tháng trở lên tăng 4-5% so với cùng kỳ năm trước.

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động sẽ giảm so với cùng kỳ năm trước, nhưng vẫn ở mức cao, trên 77% trong quý 4/2016.

Số người có việc làm khoảng 53,7 triệu (tăng 0,7% so với quý 3/2014), tỷ lệ lao động làm công hưởng lương tăng nhẹ (chiếm 41,5%), Tỷ lệ lao động làm việc trong ngành nông-lâm-thủy sản giảm nhẹ, còn khoảng 41,17%.

Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động ước khoảng 2,2% trong quý 4/2016.

Bản tin này được thực hiện với sự phối hợp của Tổng Cục Thống kê và sự tham gia của một số đơn vị trong Bộ LĐ-TB&XH: Viện Khoa học Lao động và Xã hội, Vụ Bảo hiểm Xã hội, Cục Việc làm, Cục Quản lý Lao động ngoài nước, Tổng cục Dạy nghề, Trung tâm Thông tin.

Chịu trách nhiệm xuất bản:

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Để biết thêm thông tin chi tiết xin liên hệ:

BAN BIÊN TẬP BẢN TIN THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Điện thoại: 04.39361807

Email: bantinTTLĐ@molisa.gov.vn

Website: <http://www.molisa.gov.vn>